Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương
23.02.2023 10:37:25 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 413 /QĐ-UBND	*Bình Dương, ngày 22 tháng 02 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Bàu Bàng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 – 2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Danh mục công trình, dự án thuộc diện thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trong năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 09/QĐ-UBND ngày 05/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bàu Bàng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 12/TTr-STNMT ngày 12/01/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Bàu Bàng với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích phân bổ các loại đất trong năm 2023 *(Đính kèm phụ lục 1)*.

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023.

a) Diện tích thu hồi đất năm 2023 *(Đính kèm phụ lục 2)*.

b) Danh mục công trình thu hồi đất năm 2023 *(Đính kèm phụ lục 2a)*.

c) Vị trí các khu thu hồi đất được xác định theo Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Bàu Bàng tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Bàu Bàng và phải đảm bảo phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bàu Bàng được duyệt.

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023.

a) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 *(Đính kèm phụ lục 3)*.

b) Danh mục công trình chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 *(Đính kèm phụ lục 3a)*.

c) Vị trí các khu đất chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Bàu Bàng tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Bàu Bàng và phải đảm bảo phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bàu Bàng được duyệt.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Bàu Bàng có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; thực hiện các biện pháp nhằm nâng cao hiệu lực về tổ chức, quản lý nhà nước về đất đai; quy định cụ thể trách nhiệm của từng ngành trong tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất; giám sát môi trường trong quá trình triển khai kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo cho sử dụng đất bền vững.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải, Công thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch; Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bàu Bàng; Thủ trưởng các ban ngành, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh./.

***Nơi nhận*:**
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Website tỉnh;
- LĐVP, CV, Tn, TH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Mai Hùng Dũng

PHỤ LỤC 1: DIỆN TÍCH PHÂN BỔ CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM 2023 CỦA HUYỆN BÀU BÀNG

(Kèm theo Quyết định số 413 /QĐ-UBND ngày 22 / 02 /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Lai Uyên	Cây Trường II	Trừ Văn Thố	Tân Hưng	Long Nguyên	Lai Hưng	Hưng Hòa
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(11)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
I	**LOẠI ĐẤT**									
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**23.315,55**	**3.810,84**	**3.150,88**	**2.070,68**	**2.186,82**	**6.725,21**	**3.382,12**	**1.989,00**
	Trong đó:									
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	456,17	49,21		64,57	28,86	83,87	209,53	20,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	22.363,69	3.549,53	3.052,42	1.953,96	2.154,00	6.528,43	3.157,86	1.967,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	189,20	189,20						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	12,49	6,16		1,64		3,79	0,90	
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	294,01	16,74	98,46	50,52	3,97	109,12	13,83	1,38
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**10.686,56**	**5.025,09**	**1.313,25**	**693,80**	**1.112,39**	**816,16**	**1.395,08**	**330,78**
	Trong đó:									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	34,03	8,13		4,94		2,19	18,77	
2.2	Đất an ninh	CAN	49,52	6,98					7,16	35,38
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3.284,62	1.764,09	660,44		600,00		164,92	95,17
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	405,01	43,35	12,52	10,80	291,19	16,20	26,53	4,43
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	735,62	298,45	3,54	121,60	10,52	130,92	161,45	9,14
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	53,32					51,95	1,37	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.109,88	689,72	265,40	298,67	143,68	265,95	341,50	104,96
	Trong đó:									
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.679,08*	*587,42*	*201,89*	*149,03*	*127,77*	*228,22*	*297,55*	*87,19*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*211,09*	*14,49*	*53,95*	*133,05*		*6,44*	*3,17*	
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*39,15*	*11,76*	*0,57*	*1,12*	*3,47*	*8,34*	*5,48*	*8,40*

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Lai Uyên	Cây Trường II	Trừ Văn Thố	Tân Hưng	Long Nguyên	Lai Hưng	Hưng Hòa
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*10,67*	*8,12*	*0,17*	*0,63*	*0,10*	*0,32*	*1,00*	*0,33*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*76,02*	*40,14*	*2,95*	*6,06*	*5,30*	*4,66*	*13,37*	*3,54*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*12,53*	*2,25*	*1,11*	*0,62*		*3,99*	*4,57*	
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*24,98*	*7,61*	*1,61*	*3,71*	*0,69*	*1,31*	*9,70*	*0,34*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*0,77*	*0,27*	*0,13*		*0,04*	*0,07*	*0,08*	*0,18*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*								
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*2,31*	*1,91*					*0,40*	
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*2,82*			*0,46*		*2,19*	*0,18*	
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*9,41*	*4,85*	*0,89*	*0,69*	*0,25*	*1,34*	*1,07*	*0,33*
-	*Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ*	*NTD*	*35,43*	*9,46*	*1,90*	*2,46*	*5,68*	*7,89*	*4,32*	*3,71*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*								
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*								
-	*Đất chợ*	*DCH*	*5,62*	*1,44*	*0,23*	*0,85*	*0,37*	*1,19*	*0,60*	*0,94*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,54	1,23	0,63	0,64	1,63	2,70	0,67	1,04
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	73,65	62,70		4,08		2,25	4,62	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.540,62		314,30	243,37	61,30	262,03	596,73	62,88
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.104,25	2.104,25						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	32,77	19,73	1,57	1,33	2,30	1,63	3,75	2,47
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,41	0,41						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,88	0,07				0,44	0,37	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	223,69	25,99	54,85	8,26	1,78	79,71	37,79	15,31
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	27,57					0,19	27,38	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,19			0,11			2,08	
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**								
II	**KHU CHỨC NĂNG**									
1	**Đất khu công nghệ cao**	**KCN**								
2	**Đất khu kinh tế**	**KKT**								
3	**Đất đô thị**	**KDT**	**8.835,93**	**8.835,93**						

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Lai Uyên	Cây Trường II	Trừ Văn Thố	Tân Hưng	Long Nguyên	Lai Hưng	Hưng Hòa
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây lâu năm)	KNN	22.363,69	3.549,53	3.052,42	1.953,96	2.154,00	6.528,43	3.157,86	1.967,49
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	189,20	189,20						
6	Khu du lịch	KDL								
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT								
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	3.284,62	1.764,09	660,44		600,00		164,92	95,17
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	8.835,93	8.835,93						
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	405,01	43,35	12,52	10,80	291,19	16,20	26,53	4,43
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	9.240,94	8.879,28	12,52	10,80	291,19	16,20	26,53	4,43
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.734,43		447,51	395,63	431,93	446,30	847,73	165,34
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	3.084,16		450,34	492,90	440,35	551,03	976,89	172,65

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

PHỤ LỤC 2: DIỆN TÍCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN BÀU BÀNG

(Kèm theo Quyết định số 413 /QĐ-UBND ngày 22 / 02 /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Lai Uyên	Cây Trường II	Trừ Văn Thố	Tân Hưng	Long Nguyên	Lai Hưng	Hưng Hòa
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...+(13)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.748,80**	**427,04**	**627,01**	**10,45**	**624,06**	**24,07**	**27,36**	**8,81**
	Trong đó:									
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.745,56	423,81	627,01	10,45	624,06	24,07	27,36	8,81
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	3,23	3,23						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
	Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên	*RSN*								
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS								
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2,82**	**0,88**		**0,85**		**0,79**	**0,30**	
	Trong đó:									
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,21	0,48		0,85		0,79	0,10	
	Trong đó:									
-	*Đất giao thông*	*DGT*								
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*								
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*0,38*					*0,38*		

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Lai Uyên	Cây Trường II	Trừ Văn Thố	Tân Hưng	Long Nguyên	Lai Hưng	Hưng Hòa
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*								
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*1,84*	*0,48*		*0,85*		*0,41*	*0,10*	
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*								
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*								
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*								
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*								
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*								
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*								
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*								
-	*Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ*	*NTD*								
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*								
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*								
-	*Đất chợ*	*DCH*								
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,30	0,30						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,31	0,11					0,20	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN								
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

PHỤ LỤC 2a: DANH MỤC CÔNG TRÌNH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN BÀU BÀNG

(Kèm theo Quyết định số 413 /QĐ-UBND ngày 22 / 02 /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	HẠNG MỤC	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, thị trấn	Vị trí: Số tờ, số thửa
(1)	*(2)*	*(4)=(5)+(6)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
I	**Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh**					
1	Trụ sở công an TT. Lai Uyên	0,48		0,48	Lai Uyên	Thửa 790, tách một phần thửa 566, tờ bản đồ 26
2	Căn cứ hậu phương Huyện	2,19		2,19	Long Nguyên	Thửa 268, tờ bản đồ 78
3	Đất quốc phòng (Quân đoàn 4)	9,81		9,81	Lai Uyên, Trừ Văn Thố	Lai Uyên: Thửa 147, Tờ bản đồ 1; Thửa 93, tờ 17; Thửa 99, tờ bản đồ 23; Thửa 110, tờ bản đồ 33; Trừ Văn Thố: Thửa 191, 64, 4580, Tờ bản đồ 24
4	Đồn công an huyện Bàu Bàng	0,50		0,50	Lai Uyên	KCN và đô thị Bàu Bàng (Khu dân cư 5F)
II	**Công trình, dự án để phát triển KTXH vì lợi ích quốc gia, công cộng**					
II.1	**Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất**					
1	Khu công nghiệp và đô thị Bàu Bàng	18,06		18,06	Lai Hưng, Lai Uyên	
2	Khu công nghiệp Lai Hưng	600,00		600,00	Tân Hưng	Tờ bản đồ 26, 25, 27, 28, 29, 30, 9
3	Khu Công nghiệp Cây Trường	700,00		700,00	Cây Trường II, Lai Uyên	
4	Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng	892,20	620,94	271,26	Cây Trường II, Lai Uyên	
5	Đường điện 500KV Đức Hòa - Chơn Thành	4,61		4,61	Trừ Văn Thố, Cây Trường II	Công trình dạng tuyến
II.2	**Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất**					

STT	HẠNG MỤC	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, thị trấn	Vị trí: Số tờ, số thửa
II.2.1	**Công trình đăng ký mới thực hiện năm 2023**					
1	Nhà thi đấu đa năng	3,00		3,00	Lai Hưng	Thửa đất số 2, tờ bản đồ số 47
2	Công trình gia cố chống sạt lở suối Đòn Gánh	0,60		0,60	Long Nguyên	Thửa đất số 12, 14, tờ bản đồ số 4
3	Trung tâm văn hóa xã Trừ Văn Thố	0,37		0,37	Trừ Văn Thố	Thửa đất số 135, tờ bản đồ số 87
4	Văn phòng ấp 4	0,30		0,30	Hưng Hòa	Một phần thửa đất số 24, tờ bản đồ số 13
5	Văn phòng ấp Cầu Sắt	0,10		0,10	Lai Hưng	Một phần thửa đất số 77, tờ bản đồ số 3
6	Văn phòng khu phố Đồng Chèo	0,31		0,31	Lai Uyên	Một phần thửa đất số 87, tờ bản đồ số 38
7	Văn phòng ấp Nhà Mát	0,50		0,50	Long Nguyên	Một phần thửa đất số 10, tờ bản đồ số 73
8	Văn phòng ấp Long Thành (cũ)	0,50		0,50	Long Nguyên	Một phần thửa đất số 8, tờ bản đồ số 70
9	Văn phòng khu phố Bàu Bàng	0,05		0,05	Lai Uyên	Thửa đất số 18, tờ bản đồ số 54
10	Nâng cấp BTXM đường từ Tây QL 13 đến QL 13 ấp 1 xã Trừ Văn Thố	1,20		1,20	Trừ Văn Thố	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 10
11	Các tuyến đường lô nông trường do công ty cao su bàn giao lại địa phương	5,30		5,30	Lai Uyên	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 1, 2,3,8,9,11, 20,21,38
12	Các tuyến đường lô nông trường do công ty cao su bàn giao lại địa phương	7,90		7,90	Hưng Hòa	Công trình dạng tuyến
13	Các tuyến đường lô nông trường do công ty cao su bàn giao lại địa phương	16,70		16,70	Tân Hưng	Công trình dạng tuyến

STT	HẠNG MỤC	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, thị trấn	Vị trí: Số tờ, số thửa
14	Các tuyến đường lô nông trường do công ty cao su bàn giao lại địa phương	1,70		1,70	Cây Trường II	Công trình dạng tuyến
15	Các tuyến đường lô nông trường do Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam bàn giao lại địa phương	3,70		3,70	Lai Hưng	Công trình dạng tuyến
II.2.2	**Công trình chuyển tiếp thực hiện năm 2023**					
1	Trạm biến áp 220kV Lai Uyên và đường dây đấu nối	5,59		5,59	Lai Uyên	Công trình dạng tuyến
2	TBA 220kV Bến Cát 2 và đấu nối và Đường dây 220kV Chơn Thành - Bến Cát 2	0,90		0,90	Lai Hưng, Lai Uyên, Long Nguyên	Công trình dạng tuyến
3	Văn phòng ấp Long Thành (Trường mầm non Sao Mai)	0,41		0,41	Long Nguyên	Thửa đất số 46, tờ bản đồ số 07
4	4 tuyến đường giao thông và hồ bơi	3,07		3,07	Lai Hưng	Công trình dạng tuyến
5	Các tuyến đường lô thuộc nông trường cao su Long Nguyên	10,00		10,00	Long Nguyên	Công trình dạng tuyến
6	Doanh trại Trung đội dân quân thường trực huyện Bàu Bàng	0,50		0,50	Lai Uyên	KCN và đô thị Bàu Bàng
7	Văn phòng ấp 2	0,30		0,30	Hưng Hòa	Một phần thửa đất số 33, tờ bản đồ số 15
8	Văn phòng ấp 2	0,30		0,30	Tân Hưng	Một phần thửa đất số 5, tờ bản đồ số 28
9	Văn phòng ấp 4	0,30		0,30	Tân Hưng	Một phần thửa đất số 5, tờ bản đồ số 26
10	Mở rộng Trung tâm văn hóa xã Tân Hưng	1,50		1,50	Tân Hưng	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 25
11	Hội trường UBND xã Trừ Văn Thố	0,17		0,17	Trừ Văn Thố	Thửa đất số 1308, tờ bản đồ số 87
12	Văn phòng ấp 1	0,30		0,30	Tân Hưng	Thửa đất số 1PT9, tờ bản đồ số 28

STT	HẠNG MỤC	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, thị trấn	Vị trí: Số tờ, số thửa
13	Tượng đài huyện Bàu Bàng	0,20		0,20	Lai Uyên	
14	Trường mầm non xã Trừ Văn Thố	0,70		0,70	Trừ Văn Thố	Một phần thửa đất số 312, tờ bản đồ số 10
15	Trường THCS Lai Uyên	2,43		2,43	Lai Uyên	Thửa đất số 1154, 1155, tờ bản đồ số 50
16	ĐH. 617 (QL. 13 - ĐT. 749A; Nâng cấp, mở rộng)	17,92	15,68	2,24	Lai Hưng	Công trình dạng tuyến
17	Đường ĐH.619 nối dài (Giáp ĐH.619 - QL13)	4,48		4,48	Long Nguyên	Công trình dạng tuyến
18	Xây dựng đường ĐH 623 (chỉnh lại hướng tuyến)	20,04	17,53	2,50	Lai Hưng	Công trình dạng tuyến
19	Nâng cấp bê tông nhự nóng đường Bắc Bến Tượng (đường Lai Hưng 20 đoạn từ ngã 3 Văn phòng ấp Bến Tượng đến ngã ba đường láng nhựa Viện Nghiên cứu cao su)	1,00		1,00	Lai Hưng	Công trình dạng tuyến
20	Lộ ra 110KV trạm 220 kV Lai Uyên	0,28		0,28	Lai Uyên	Công trình dạng tuyến
21	Các lộ ra 110kV Trạm biến áp 220kV Bến Cát	0,30		0,30	Lai Hưng	Công trình dạng tuyến
22	Nhà làm việc của khối đoàn thể và bộ phận một cửa xã Long Nguyên	0,38		0,38	Long Nguyên	Thửa đất số 54, tờ bản đồ số 29
23	Văn phòng khu phố Đồng Sổ	0,08		0,08	Lai Uyên	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 56
24	Công viên Bằng Lăng	0,11		0,11	Lai Uyên	Thửa đất số 18, tờ bản đồ số 1
25	Khu di tích ấp Bến Tượng	0,20		0,20	Lai Hưng	Thửa đất số 812, tờ bản đồ số 28
26	Nâng cấp mở rộng đường ĐT 741B	14,46	14,03	0,43	Tân Hưng, Hưng Hòa	Công trình dạng tuyến
27	Công trình trạm biến áp 110kV Cổng Xanh và đường dây đấu nối	0,10		0,10	Hưng Hòa	Công trình dạng tuyến

STT	HẠNG MỤC	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, thị trấn	Vị trí: Số tờ, số thửa
28	Trường mầm non Tân Hưng	2,00		2,00	Tân Hưng	Thửa số 296, tờ 25
29	Nâng cấp mở rộng đường ĐH 618	11,76	5,04	6,72	Lai Uyên, Tân Hưng	Công trình dạng tuyến
30	Đường dây 220kV Chơn Thành - Bến Cát	1,25		1,25	Trừ Văn Thố, Lai Uyên, Lai Hưng	Công trình dạng tuyến
31	Trung tâm Văn hóa Thể thao huyện Bàu Bàng	4,00		4,00	Lai Uyên	Một phần thửa đất số 5905, tờ bản đồ số 42
32	Nhà văn hóa và Hội trường ấp 3	0,32		0,32	Trừ Văn Thố	Thửa đất số 59, tờ bản đồ số 13
33	Đường tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng (đoạn từ ĐT 750 đến KCN Bàu Bàng)	45,60		45,60	Lai Uyên	Công trình dạng tuyến
34	Đường giao thông nông thôn ấp Hố Muôn	2,40	0,88	1,52	Long Nguyên	Công trình dạng tuyến
35	Đường dây 110kV trạm 110kV Thanh An - trạm 220kV Bến Cát	1,30		1,30	Long Nguyên, Lai Hưng	Công trình dạng tuyến
36	Công trình đường dây 110kV từ trạm 220kV Bến Cát đến trạm 220kV Chơn Thành	1,00		1,00	Lai Hưng, Lai Uyên, Trừ Văn Thố	Công trình dạng tuyến
37	Đường giao thông nông thôn ấp Long Thành	2,40		2,40	Long Nguyên	Công trình dạng tuyến
38	Tuyến đường kết nối từ khu công nghiệp Bàu Bàng đến đường ĐT 749	10,95		10,95	Lai Hưng Long Nguyên	Công trình dạng tuyến
39	Văn phòng ấp 3	0,3		0,3	Tân Hưng	Thửa đất số 1PT136, tờ bản đồ số 25

PHỤ LỤC 3: DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN BÀU BÀNG

(Kèm theo Quyết định số 413 /QĐ-UBND ngày 22 / 02 /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Lai Uyên	Cây Trường II	Trừ Văn Thố	Tân Hưng	Long Nguyên	Lai Hưng	Hưng Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(10)	(11)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**		**3.767,23**	**1.619,38**	**880,72**	**146,07**	**922,06**	**113,17**	**66,68**	**19,16**
	Trong đó:									
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN								
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	3,50	0,50		0,50	0,50	0,50	1,00	0,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3.760,49	1.615,64	880,72	145,57	921,56	112,67	65,68	18,66
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	3,23	3,23						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN								
	Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*								
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN								
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**78,37**		**70,37**	**5,00**		**3,00**		
	Trong đó:									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/NTS								
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)								
	Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên	RSN/NKR(a)								
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**234,23**						**234,23**	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

PHỤ LỤC 3a: DANH MỤC CÔNG TRÌNH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN BÀU BÀNG

(Kèm theo Quyết định số 413 /QĐ-UBND ngày 22 / 02 /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, thị trấn	Vị trí: Số tờ, số thửa
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	**Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**					
1	Dự án sản xuất phi nông nghiệp (Công ty Cổ phần Thành Thắng Thăng Long)	7,04		7,04	Lai Hưng	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 36
II	**Đất thương mại dịch vụ**					
1	Khu logistics (Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển công nghiệp - CTCP)	290,00		290,00	Tân Hưng	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 27, 29, 30
2	Dự án thương mại dịch vụ (Công ty Cổ phần VLXD Bình Dương)	0,12		0,12	Long Nguyên	Thửa đất số 65, tờ bản đồ 77
3	Dự án thương mại dịch vụ (Công ty TNHH MTV Trạm xăng dầu Cây Trường II)	0,21		0,21	Cây Trường II	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 6
4	Dự án thương mại dịch vụ (Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại Dịch vụ Hữu Lợi)	0,09		0,09	Lai Uyên	Thửa đất số 291, tờ bản đồ số 18
5	Dự án dịch vụ logistics (Công ty TNHH Nước tinh khiết Tây Nam bộ DANONI)	4,69		4,69	Long Nguyên	Thửa đất số 305, tờ bản đồ số 38
III	**Đất ở**					
1	Dự án nhà ở (Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Thiết kế Xây dựng Phú Hòa)	14,70		14,70	Long Nguyên	Thửa đất số 957, tờ bản đồ số 77
2	Dự án nhà ở (Công ty Cổ phần Xương Đỉnh)	15,03		15,03	Lai Uyên	Thửa đất số 1974, tờ bản đồ số 40
3	Dự án nhà ở (Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển BĐS Huỳnh Gia Phát)	4,20		4,20	Long Nguyên	Thửa đất số 549, 1181, 579, 718, 626, 627, 628, 629, 527, 1306, 483, tờ bản đồ số 62
4	Dự án nhà ở (Công ty TNHH Đầu tư Phát triển hạ tầng Thắng Lợi Land)	4,02		4,02	Long Nguyên	Thửa đất số 114, tờ bản đồ số 72
5	Dự án nhà ở (Công ty Cổ phần Địa ốc Quang Khải)	5,60		5,60	Lai Uyên	Thửa đất số 73, tờ bản đồ số 36

STT	Tên công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, thị trấn	Vị trí: Số tờ, số thửa
6	Dự án nhà ở (Công ty TNHH Đầu tư kinh doanh BĐS Trần Gia Land)	3,54		3,54	Trừ Văn Thố	Thửa đất số 862, 863, tờ bản đồ số 12
7	Dự án nhà ở (Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển BĐS Huỳnh Gia Phát)	8,32	0,02	8,30	Lai Uyên	Thửa đất số 132, 166, tờ bản đồ số 37
8	Dự án nhà ở (Công ty Cổ phần ĐT KD BDS Phúc An Land)	6,76		6,76	Trừ Văn Thố	Thửa đất số 3706, tờ bản đồ số 20
9	Dự án nhà ở (Công ty TNHH Sản xuất Thương mại nhựa Quốc Việt)	2,00		2,00	Long Nguyên	Thửa đất số 758, 759, tờ bản đồ số 57
10	Dự án nhà ở (Công ty TNHH TM DV XD PT địa ốc Thuận Phát Land)	18,29	0,03	18,26	Trừ Văn Thố	Thửa đất số 1179, 51, 291, 48, tờ bản đồ số 24
11	Dự án nhà ở (Công ty TNHH TM DV XD PT địa ốc Thuận Phát Land)	21,64		21,64	Trừ Văn Thố	Thửa đất số 145, 1131, 1152, tờ bản đồ số 24
12	Dự án nhà ở (Công ty TNHH TMDV Địa ốc An Lạc Việt Land)	4,15	0,06	4,09	Lai Uyên	Thửa đất số 514, 114, 260, 240, tờ bản đồ số 36
13	Khu dân cư khoa học công nghệ 1	480,00		480,00	Lai Uyên, Cây Trường II, Trừ Văn Thố	
14	Khu dân cư khoa học công nghệ 2	397,00		397,00	Lai Uyên	
15	Khu dân cư khoa học công nghệ 3	222,00		222,00	Lai Uyên, Trừ Văn Thố	
16	Khu dân cư ấp Bà Tứ 1	76,00		76,00	Cây Trường II	
17	Khu dân cư ấp Bà Tứ 2	83,00		83,00	Cây Trường II	
18	Khu dân cư ấp Bà Tứ 3	60,00		60,00	Cây Trường II	
19	Dự án nhà ở (Công ty TNHH Đầu tư Dự án Bất động sản Hoàng Khôi)	5,16		5,16	Lai Hưng	Thửa đất số 1pt538, 1pt22, tờ bản đồ số 2

STT	Tên công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, thị trấn	Vị trí: Số tờ, số thửa
20	Khu nhà ở Thuận Phát 2	20,37		20,37	Long Nguyên	Thửa đất số 44, 108, 365, 366, 367, 368, 369, 370, 371, 372, 373, 374, 375, 376, 377, tờ bản đồ 50
21	Dự án nhà ở (Công ty TNHH Ngọc Tiến Thành Land)	4,62		4,62	Lai Uyên	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 5
22	Dự án nhà ở (Công ty TNHH Đầu tư BĐS Vĩnh Lợi)	24,95		24,95	Lai Uyên	Thửa đất số 678, tờ bản đồ số 36
23	Dự án nhà ở (Công ty TNHH BĐS Đại Phước Lộc)	12,00		12,00	Lai Uyên	Thửa đất số 2374, tờ bản đồ số 36
24	Khu dân cư Đồng Sổ (Khu 1: 35,66ha, khu 2: 20,7ha)	56,36		56,36	Lai Uyên	Tờ bản đồ 43, 44
25	Khu nhà ở Hoàng Cát center	7,43		7,43	Lai Uyên	Thửa 02, 03, 04, 786, tờ bản 27
26	Khu nhà ở M&C Lai Hưng (Công ty CP VLXD Bình Dương)	6,20		6,20	Lai Hưng	Thửa đất số 22, tờ bản đồ 42; Thửa đất 95, 96, 97, 98, 99, 100, tờ bản đồ 21
IV	**Chuyển mục đích đất nông nghiệp khác**					
1	Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Long Hòa - Minh Tân	67,37		67,37	Cây Trường II	Lô 3H, 4H, 7B, Nông trường Long Hòa
V	**Đấu giá quyền sử dụng đất**					
1	Đấu giá khu đất thu hồi của công ty TNHH San Migule Pure Foods (VN)	234,23		234,23	Lai Hưng	Tờ bản đồ số 37
VI	**Giao đất**					
1	Trường mầm non Vành Khuyên	1,43	1,43		Lai Uyên	Thửa đất số 535, 726, 727, tờ bản đồ số 1
2	Trụ sở công an xã Trừ Văn Thố	0,32		0,32	Trừ Văn Thố	Thửa đất số 117, tờ bản đồ số 5
3	Trung tâm Văn hóa Thể thao xã Hưng Hòa	4,20		4,20	Hưng Hòa	Thửa đất số 537, 681, tờ bản đồ số 13
4	Trường mầm non Hưng Hòa (khu đất công 6,1ha)	1,15		1,15	Hưng Hòa	Thửa đất số 536, tờ bản đồ số 13
5	Khu dân cư 5A, ấp 5, Lai Uyên	37,71	37,71		Lai Uyên	
6	Khu dân cư 5B, ấp 5, Lai Uyên	31,28	31,28		Lai Uyên	

STT	Tên công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, thị trấn	Vị trí: Số tờ, số thửa
7	Khu dân cư 5C, ấp 5, Lai Uyên	0,20	0,20		Lai Uyên	
8	Khu dân cư 5D, ấp 5, Lai Uyên	45,24	45,24		Lai Uyên	
9	Khu dân cư 5F, ấp 5, Lai Uyên	9,79	9,79		Lai Uyên	
10	Khu dân cư Lai Hưng	19,05	19,05		Lai Hưng	
VII	**Chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân**					
1	Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC) của hộ gia đình cá nhân	75,00		75,00	Các xã, thị trấn	
2	Chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ (TMD) của hộ gia đình cá nhân	21,00		21,00	Các xã, thị trấn	
3	Chuyển mục đích sang đất ở (ONT, ODT) của hộ gia đình cá nhân	58,00		58,00	Các xã, thị trấn	
4	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác (NKH) của hộ gia đình cá nhân	11,00		11,00		